TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 17** **LĐ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2025/DS-ST
Ngày: 29 – 12 - 2025
"V/v *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 17 – LĐ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Phúc Thị Thu H

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lưu Trọng K
2. Ông Trần Văn S

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn L – Thư ký tòa án nhân dân khu vực 17 – LĐ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 – LĐ tham gia phiên tòa*:* Ông Nguyễn Hải L - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 17 – LĐ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý: 102/2025/TLST-DS, ngày 22 tháng 10 năm 2025, về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2025/QĐXXST-DS, ngày 02 tháng 12 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 103/2025/QĐST-DS, ngày 17 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị M, sinh năm: 1964. Nơi cư trú: Số nhà 182, đường Cách Mạng Tháng Tám, thôn VX6, xã ĐL, tỉnh LĐ.

- *Bị đơn:* Ông Lê Quốc Bảo T, sinh năm: 1980 và bà Nguyễn Thị Thu S1, sinh năm: 1980. *Nơi cư trú*: Số nhà 264, đường Hùng Vương, thôn Võ Xu 4, xã Đức Linh, tỉnh LĐ.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Châu Hồng S, sinh năm: 1963. Nơi cư trú: Số nhà 182, đường Cách Mạng Tháng Tám, thôn VX6, xã ĐL, tỉnh LĐ

Tại phiên tòa có mặt bà M và ông S. Vắng mặt bà S1 và ông T không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 07/10/2025, bản tự khai, biên bản hòa giải, biên bản không tiến hành hòa được, biên bản về việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Trần Thị M trình bày: Vợ chồng bà Trần Thị M và ông Châu Hồng S có cho vợ chồng ông Lê Quốc Bảo T và bà Nguyễn Thị Thu S1 vay số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) vào ngày 13/12/2023 dương lịch. Ông T và bà S1 hẹn đến ngày 13/4/2024 sẽ trả hết nợ gốc, nhưng đến ngày 13/4/2024 ông T, bà S1 không trả được gốc, nên có hẹn lại ngày 13/10/2024 sẽ trả, rồi lại khất đến ngày 13/6/2025 trả. Nhưng từ đó đến nay ông T và bà S1 không trả gốc cho vợ chồng tôi.

Về tiền lãi: Hai bên thỏa thuận lãi suất một tháng 5 triệu đồng, bên vay đã trả cho chúng vợ chồng bà được 9 tháng tiền lãi theo mức 5.000.000 đồng/tháng là 45.000.000 đồng và sau đó bà S1 nói trả lãi không nổi nên giảm xuống một tháng trả cho vợ chồng bà là 3.000.000 đồng. Chúng tôi đồng ý, nên anh T và chị S1 trả cho chúng tôi 10 tháng tiền lãi 3.000.000 đồng/tháng, từ tháng 9/2024 trả đến tháng 7/2025 thì ngưng, số tiền là 10 tháng x 3.000.000 đồng/tháng là 30.000.000 đồng. Tổng tiền lãi vợ chồng bà S1 đã trả cho vợ chồng tôi là 75.000.000 đồng. Rồi từ tháng 8/2025 đến nay không trả nữa. Mục đích anh, chị T, S1 vay tiền của chúng tôi để làm vốn kinh doanh làm ăn.

Từ tháng 8/2025 đến nay anh chị không trả lãi cho chúng tôi nên chúng tôi khởi kiện. Tại phiên tòa, bà M đồng ý tính lãi tiền lãi theo mức lãi suất 1.66%/tháng, số tiền 75.000.000 đồng lãi mà bà S1, ông T đã trả dư được trừ vào nợ gốc, phần nợ gốc còn lại bà yêu cầu vợ chồng anh T và chị S1 phải trả cho vợ chồng và và yêu cầu tiếp tục trả lãi từ tháng 8/2025 cho đến khi trả xong nợ gốc, theo mức lãi suất 1.66%/tháng. Bà đồng ý rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần nợ gốc đã trả.

[2] Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, biên bản hòa giải, biên bản về việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Thu S1 trình bày như sau: Vợ chồng bà có vay của vợ chồng bà Trần Thị M và ông Châu Hồng S số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) vào ngày 13/12/2023 dương lịch. Hẹn đến ngày 13/4/2024 sẽ trả gốc, nhưng đến ngày 13/4/2024 vợ chồng bà không trả được, nên có hẹn lại ngày 13/10/2024 trả, nhưng lại không có khả năng trả nên ông bà lại khất đến ngày 13/6/2025 trả. Nhưng từ đó đến nay ông bà làm ăn khó khăn nên cũng không có tiền trả gốc cho ông S và bà M.

Về tiền lãi: Vợ chồng bà thỏa thuận với bà M lãi suất là 5.000.000 đồng/tháng, bà S1 đã trả lãi từ tháng 01/2024 đến tháng 9/2024 với số tiền 5.000.000 đồng/tháng, tổng là 9 tháng x 5.000.000 đồng = 45.000.000 đồng; từ tháng 10/2024 cho đến tháng 7/2025 vợ chồng bà thỏa thuận trả mỗi tháng 3.000.000 đồng, tổng số tiền là 10 tháng x 3.000.000 đồng = 30.000.000 đồng. Từ tháng 8/2025 đến nay, vợ chồng bà khó khăn kinh tế nên không trả lãi cho bà

M, ông S nữa. Tổng số tiền lãi mà vợ chồng bà đã trả cho ông S, bà M là 75.000.000 đồng. Bà yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 1.66%/tháng từ lúc vay đến nay, hết bao nhiêu thì lấy 75.000.000 đồng trừ tiền lãi tại thời điểm nguyên đơn làm đơn kiện,số tiền lãi trả dư thì trừ vào nợ gốc tại thời điểm nguyên đơn, số nợ gốc còn lại bà đồng ý trả cho nguyên đơn

[3] Bị đơn Lê Quốc Bảo T vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần

[4] Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, biên bản không tiến hành hòa được, biên bản về việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Châu Hồng S trình bày: Ông thống nhất với ý kiến của bà Trần Thị M.

[5] Ý kiến của kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử, của các đương sự và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Về thủ tục tố tụng:

+ Thẩm phán đã chấp hành đúng pháp luật.

+ Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của pháp luật

+ Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Châu Hồng S đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

+ Bị đơn đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ tố tụng, không chấp hành pháp luật.

+ Về nội dung vụ án: Yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật, nên được chấp nhận và buộc bị đơn phải trả lại số tiền gốc còn lại cho nguyên đơn sau khi đã trừ phần tiền lãi trả dư vào nợ gốc là phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả trình bày của nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Tòa án nhân dân khu vực 17- LĐ đã thụ lý, giải quyết đơn khởi kiện của bà Trần Thị M là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết là tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn Nguyễn Thị Thu S và Lê Quốc Bảo T vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai và không có tài liệu, chứng cứ thể hiện sự vắng mặt của bị đơn là do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3

Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với bị đơn là phù hợp

[4] Về nội dung vụ án:

Xét thấy tại phiên tòa nguyên đơn trình bày vào ngày 13/12/2023 đã cho bị đơn Lê Quốc Bảo T và Nguyễn Thị Thu S1 vay số tiền 100.000.000 đồng, từ đó đến tháng 9/2024 bà M có nhận của bà S1 và ông T 10 tháng tiền lãi với số lãi suất là 5.000.000 đồng/tháng = 45.000.000 đồng, tiền lãi theo mức 3.000.000 đồng/tháng từ tháng 9/2024 đến tháng 7/2025 là 30.000.000 đồng. Số tiền 5.000.000 đồng lãi/tháng bà nhận qua tài khoản trong 7 tháng mà bà S1 có in sao kê ngân hàng, còn 2 tháng tiền lãi số tiền là 10.000.000 đồng thì bà nhận tiền mặt, lời khai này thống nhất với lời khai của bị đơn Nguyễn Thị Thu S1 tại phiên hòa giải. Lời khai của bà M tại phiên tòa khớp với lời khai của bị đơn Nguyễn Thị Thu S1. Cho thấy đây là sự thật được các bên thừa nhận. Xác định giữa bà M, ông S với bà S1 và ông T có xác lập hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi, số tiền vay là 100.000.000 đồng và nguyên đơn đã nhận của bị đơn tổng số tiền là 75.000.000 đồng lãi. Đến nay mặc dù bà M đòi nhiều lần nhưng bà S1 và ông T vẫn chưa thanh toán hết nợ gốc cho bà M nên bà S1 và ông T đã đi phạm kỳ hạn trả nợ gốc. Việc bà M khởi kiện để đòi lại tiền nợ gốc là phù hợp. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà M và ông S đồng ý tính lại tiền lãi theo mức lãi suất 1.66%/tháng và số tiền bị đơn trả lãi dư được trừ vào nợ gốc, số còn lại cần buộc bà S1, ông T phải trả cho ông S bà M là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận. Số tiền lãi các bên chuyển khoản và giao tiền mặt vào các ngày khác nhau mỗi tháng, nhưng do các bên thỏa thuận mặc định tính lãi tròn tháng, nên lãi suất được tính tròn tháng kể từ ngày vay là 13/12/2023. Do đó, lãi suất đã trả tính lại như sau:

BẢNG TÍNH LÃI

Ngày	số tiền vay	Số ngày	lãi (1,66%/tháng)	đã trả lãi/ 1 tháng	Số tiền trả lãi vượt
13-01-24	100,000,000	30 ngày	1,660,000	5,000,000	**3,340,000**
13-02-24	96,660,000	30 ngày	1,604,556	5,000,000	**3,395,444**
13-03-24	93,264,556	30 ngày	1,548,191	5,000,000	**3,451,809**
13-04-24	89,812,747	30 ngày	1,490,891	5,000,000	**3,509,109**
13-05-24	86,303,638	30 ngày	1,432,640	5,000,000	**3,567,360**
13-06-24	82,736,278	30 ngày	1,373,422	5,000,000	**3,626,578**
13-07-24	79,109,700	30 ngày	1,313,221	5,000,000	**3,686,779**
13-08-24	75,423,921	30 ngày	1,252,037	5,000,000	**3,747,963**
13-09-24	71,675,958	30 ngày	1,189,820	5,000,000	**3,810,180**
13-10-24	67,865,778	30 ngày	1,126,571	3,000,000	**1,873,429**
13-11-24	65,992,349	30 ngày	1,095,472	3,000,000	**1,904,528**

13-12-24	64,087,821	30 ngày	1,063,857	3,000,000	**1,936,143**
13-01-25	62,151,678	30 ngày	1,031,717	3,000,000	**1,968,283**
13-02-25	60,183,395	30 ngày	999,044	3,000,000	**2,000,956**
13-03-25	58,182,439	30 ngày	965,828	3,000,000	**2,034,172**
13-04-25	56,148,267	30 ngày	932,061	3,000,000	**2.067.939**
13-05-25	54,080,328	30 ngày	897,733	3,000,000	**2,102,267**
13-06-25	51,978,061	30 ngày	862.835	3,000,000	**2,137,165**
13-07-25	49,840,896	30 ngày	827,358	3,000,000	**2,172,642**

Đến ngày 13/7/2025 tiền gốc còn lại là 47.668.254 đồng. Do đó, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị Thu S1 và ông Lê Quốc Bảo T phải liên đới trả cho bà Trần Thị M và ông Lê Hồng S phải trả cho bà M và ông S số tiền gốc còn lại là 47.668.254 đồng

Về tiền lãi: Ông T và bà S1 phải trả tiền lãi từ ngày 14/7/2025 đến nay 29/12/2025, theo mức lãi suất 1.66%/tháng, cụ thể là 47.668.254 đồng x 5 tháng 15 ngày x 1.66%/tháng = 4.352.111 đồng. Tổng tiền gốc và lãi là 52.020.365 đồng, làm tròn là 52.020.000 đồng.

Việc bà M rút lại một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền gốc vượt quá là tự nguyện nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí, án phí theo quy định.

Bị đơn Lê Quốc Bảo T và Nguyễn Thị Thu S1 phải liên đới nộp số tiền 2.601.000 đồng án phí DSST tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 17 – LĐ

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

[7] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án là có căn cứ và phù hợp với nội dung vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 và 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469, Điều 470, của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27, 30 và 37 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014, tuyên xử:

1/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M về số tiền nợ gốc là 52.331.746 đồng;

2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện bà Trần Thị M đối với số tiền nợ gốc 47.668.254 đồng:

Buộc ông Lê Quốc Bảo T và Nguyễn Thị Thu S1 phải liên đới trả cho bà Trần Thị M và ông Lê Hồng S số tiền 52.020.000 đồng(Năm mươi hai triệu không trăm hai mươi nghìn đồng), trong đó tiền gốc là 47.668.254 đồng và tiền lãi là 4.352.111 đồng

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3/ Về án phí DSST:

Bà Trần Thị M là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí, án phí DSST.

Buộc ông Lê Quốc Bảo T và bà Nguyễn Thị Thu S1 phải liên đới nộp số tiền 2.601.000 đồng (Hai triệu sáu trăm linh một nghìn đồng) án phí DSST, án phí nộp tại Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 17 – LĐ

4/ Về quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày tuyên án (29/12/2025), bị đơn vắng mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được hoặc kể từ ngày niêm yết bản án, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

5/ Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *VKSND khu vực 17 – LĐ*
- *Phòng THADS khu vực 17 – LĐ;*
- *Các đương sự;*
- *TAND tỉnh LĐ;*
- *Lưu HSVA, QĐ./.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phan Phúc Thị Thu H